

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là Công ty) là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hoá theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 20 tháng 09 năm 2005 của Chủ tịch Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000307 ngày 17 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 24 tháng 07 năm 2007.

Trụ sở được đặt tại số 105 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 64.300.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2010 gồm:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
▪ Nhà hàng Đồng Nai	Số 113 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
▪ Trung tâm Thương mại tổng hợp	Số 105 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
▪ Khách sạn Hoà Bình	Số 06 Võ Thị Sáu, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
▪ Khách sạn Đồng Nai	Số 57 Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
▪ Khu du lịch nghỉ dưỡng Đồng Trường	Khu phố 8, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
▪ Trung tâm dịch vụ lữ hành Đồng Nai	Số 105B Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ du lịch, thương mại

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
- Kinh doanh karaoke, xông hơi, xoa bóp
- Kinh doanh du lịch sinh thái, cơ sở lưu trú
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế
- Vận chuyển khách du lịch trên sông
- Vận chuyển hành khách, hàng hoá đường bộ
- Mua bán, xuất nhập khẩu rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện lạnh, điện tử, đồ dùng cá nhân và gia đình, vải và nguyên phụ liệu ngành may mặc, vật tư, hoá chất ngành nhựa, xe gắn máy, nguyên phụ liệu, máy móc phục vụ sản xuất, vật liệu xây dựng (không chứa vật liệu xây dựng tại trụ sở chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Tổ chức sự kiện, quảng cáo
- Cho thuê văn phòng

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý như sau:

- Đối với tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.
- Đối với các khoản nợ phải thu dài hạn bằng ngoại tệ: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Đối với các khoản nợ phải trả dài hạn bằng ngoại tệ:

+ Trường hợp chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái thì chênh lệch tỷ giá hạch toán vào chi phí tài chính trong năm và tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì Công ty được phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- + Trường hợp chênh lệch giảm thì được hạch toán vào thu nhập tài chính.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45 năm
+ Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 12 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
+ Súc vật, vườn cây lâu năm	04 - 15 năm
+ Khác	04 - 12 năm
+ Quyền sử dụng đất	50 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho Nhà và Quyền sử dụng đất là 10 năm

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.9. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: theo điều lệ của Công ty.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
 - Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.12. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Nghị định số 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16 tháng 11 năm 2004 và Thông tư số 126/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 24 tháng 12 năm 2004 về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	465.939.646	107.624.040
Tiền gửi ngân hàng	4.456.060.828	5.662.364.281
Các khoản tương đương tiền	16.000.000.000	7.000.000.000
Tổng cộng	20.922.000.474	12.769.988.321

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai vay với thời hạn từ 2 đến 3 tháng - Xem thêm mục 7.

5.2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi ngân hàng bằng USD có kỳ hạn 6 tháng.

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	307.092.994	311.430.175
Công cụ, dụng cụ	384.992.394	466.503.338
Hàng hóa	1.935.876.691	2.233.799.992
Tổng cộng	2.627.962.079	3.011.733.505

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc	ĐVT: ngàn đồng	
						TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	55.261.762	5.510.159	4.589.476	213.512	1.089.118	34.272	66.698.299
Mua trong năm	75.488	838.716	2.178.502	19.000	-	-	3.111.706
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.058.947	-	-	-	-	-	1.058.947
Thanh lý, nhượng bán	450.987	183.232	1.460.000	-	-	-	2.094.219
Giảm do bán giao	-	18.700	21.000	-	49.000	-	88.700
Số dư cuối năm	55.945.210	6.146.943	5.286.978	232.512	1.040.118	34.272	68.686.033
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	20.995.25	4.394.90	2.871.01	102.91	91.904	15.035	28.471.03

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	8	9	7	5			8
Khấu hao trong năm	2.612.241	382.507	449.471	33.716	-	6.854	3.484.789
Thanh lý, nhượng bán	336.670	201.932	1.460.000	-	-	-	1.998.602
Giảm do bàn giao	-	-	9.450	-	49.000	-	58.450
Số dư cuối năm	23.270.829	4.575.484	1.851.038	136.631	42.904	21.889	29.898.775
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	34.266.504	1.115.250	1.718.459	110.597	997.214	19.237	38.227.261
Tại ngày cuối năm	32.674.381	1.571.459	3.435.940	95.881	997.214	12.383	38.787.258

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2.434.588.745
Mua trong năm	-
Số dư cuối năm	2.434.588.745
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	426.053.040
Khấu hao trong năm	243.458.880
Số dư cuối năm	669.511.920
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	2.008.535.705
Tại ngày cuối năm	1.765.076.825

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	150.000.000	148.211.750	298.211.750
Mua trong năm	3.353.886.000	28.098.720	3.381.984.720
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	3.503.886.000	176.310.470	3.680.196.470
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	40.268.000	86.032.595	126.300.595

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Khấu hao trong năm	3.000.000	39.394.500	42.394.500
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	43.268.000	125.427.095	168.695.095
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	109.732.000	62.179.155	171.911.155
Tại ngày cuối năm	3.460.618.000	50.883.375	3.511.501.375

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Công trình mở rộng Khách sạn Hoà Bình	3.027.729.739	3.007.729.739
Công trình sửa chữa, nâng cấp Khách sạn Đồng Nai	-	694.054.572
Công trình xây dựng Khách sạn Nhơn Trạch	164.429.091	111.018.091
Công trình xây dựng Trung tâm hội nghị tiệc cưới	6.386.693.793	443.798.546
Công trình khác	-	68.199.800
Tổng cộng	9.578.852.623	4.324.800.748

5.8. Đầu tư vào công ty liên kết

	Cuối năm		Đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	36,87%	1.695.200.000	36,87%	1.695.200.000

(Phần tiếp theo ở trang 18)

5.9. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	20.000	200.000.000	20.000	200.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	12.625	126.250.000	12.625	126.250.000
Góp vốn với Tổng Công ty CNTP bằng giá trị tài sản KDL Bửu Long	-	-	-	16.004.482.599
Mua cổ phần của Công ty CP SX TM-DV Đồng Nai	150.000	1.575.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cộng	182.62 5	1.901.250.00 0	32.625	16.330.732.59 9
-------------	---------------------------	---------------------------------	---------------	----------------------------------

Trong năm 2010, Khu du lịch Bửu Long đã được thanh lý và Công ty đã thu hồi khoản vốn góp với Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai.

5.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.907.566.903	929.326.719
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	318.691.017	436.938.144
Tổng cộng	2.226.257.920	1.366.264.863

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	348.269.873	262.421.212
Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.120.140	28.509.441
Thuế thu nhập doanh nghiệp	317.708.277	1.567.340.583
Thuế thu nhập cá nhân	8.303.639	7.233.098
Tổng cộng	697.401.929	1.865.504.334

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	79.398.592
Bảo hiểm thất nghiệp	16.805	-
Cổ tức phải trả	5.032.700.000	5.535.970.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	344.722.316	315.458.246
Tổng cộng	5.377.439.121	5.930.826.838

Cổ tức phải trả bao gồm khoản cổ tức phải trả cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai là 3.280.000.000 đồng - Xem thêm mục 7.

5.13. Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Nhận đặt cọc cho thuê nhà	160.000.000	160.000.000
Nhận ký quỹ của các hộ kinh doanh trong khu du lịch Bửu Long	-	29.450.000
Nhận đặt cọc cho thuê mặt bằng	421.466.800	-
Tổng cộng	581.466.800	189.450.000

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.14.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: nghìn đồng

Vốn đầu tư của	Vốn khác của chủ	Chênh lệch tỷ	Quỹ đầu tư phát	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận chưa phân	Cộng
----------------	------------------	---------------	-----------------	--------------	---------------------	------

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	chủ sở hữu	sở hữu	giá hối đổi	triển	tài chính	phối	
Số dư đầu năm trước	50.327.000	12.995.566	-	816.875	816.875	1.341.412	66.297.728
Tăng vốn trong năm trước	-	815.846	-	-	-	(815.846)	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	7.931.565	7.931.565
Tăng khác	-	-	30.805	-	-	-	30.805
Trích lập quỹ	-	-	-	355.786	355.786	(1.723.144)	(1.011.572)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(5.535.970)	(5.535.970)
Số dư đầu năm nay	50.327.000	13.811.412	30.805	1.172.661	1.172.661	1.198.017	67.712.556
Tăng vốn năm nay	-	894.862	-	-	-	(894.862)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	7.841.368	7.841.368
Trích lập quỹ	-	-	-	347.325	347.325	(1.539.303)	(844.653)
Giảm khác	-	-	(30.805)	-	-	-	(30.805)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(5.032.700)	(5.032.700)
Số dư cuối năm nay	50.327.000	14.706.274	-	1.519.986	1.519.986	1.572.520	69.645.766

Vốn điều lệ đã được góp đủ đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.

5.14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	32.800.000.000	32.800.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	17.527.000.000	17.527.000.000
Tổng cộng	50.327.000.000	50.327.000.000

5.14.3. Cổ phần

	Cuối năm	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	6.430.000	6.430.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	5.032.700	5.032.700
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	-	-
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	5.032.700	5.032.700
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.14.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của Công ty	7.841.368.216	7.931.564.484
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.032.700	5.032.700
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	1.558	1.576

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	43.267.178.291	38.280.766.094
Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.235.404.632	72.668.910.106
Chiết khấu thương mại	(11.000.000)	(3.000.000)
Giảm giá hàng bán	-	(5.148.000)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(291.551.749)	(370.804.174)
Doanh thu thuần	109.200.031.174	110.570.724.026

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	42.007.564.382	37.205.134.770
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.177.606.045	32.638.326.699
Tổng cộng	71.185.170.427	69.843.461.469

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.074.386.282	2.863.335.787
Cổ tức, lợi nhuận được chia	62.774.992	470.781
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	32.554.224
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	184.398.835	96.400.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.851.088	-
Tổng cộng	2.329.411.197	2.992.760.792

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐỒNG NAI THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.320.066.307	2.527.026.815
Chi phí nhân công	14.534.443.042	16.163.749.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.383.883.694	2.655.877.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.408.028.417	4.397.163.771
Chi phí khác bằng tiền	2.442.331.700	3.946.574.212
Tổng cộng	27.088.753.160	29.690.391.368

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.933.828	265.073.834
Chi phí nhân công	3.084.590.525	2.813.038.912
Chi phí khấu hao tài sản cố định	493.818.805	425.915.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	466.263.166	360.263.985
Chi phí khác bằng tiền	1.054.091.185	785.232.928
Tổng cộng	5.248.697.509	4.649.525.123

6.6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.285.842.261	165.454.546
Thu nhập khác	171.117.550	293.296.661
Tổng cộng	1.456.959.811	458.751.207

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	9.289.828.405	9.534.099.085
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	231.533.569	139.895.490
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(148.073.827)	(470.781)
Trừ thu nhập khác (từ lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện,...)	2.608.131.791	3.146.753.019
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	7.158.894.782	6.526.770.775
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	1.789.723.696	1.631.692.694
Trừ thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định số 187/2004/NĐ-CP (giảm 50%) đối với hoạt động kinh doanh chính	(894.861.848)	(815.846.348)
Cộng khoản thuế từ thu nhập khác (lãi tiền gửi,	553.598.341	786.688.255

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐỒNG NAI THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

chênh lệch tỷ giá đã thực hiện,...)

Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	1.448.460.189	1.602.534.601
---	----------------------	----------------------

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí không có hoá đơn, chứng từ,... và các khoản thu nhập không chịu thuế như cổ tức được chia, chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.

7. Thông tin về các bên có liên quan

▪ Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Công ty liên kết

▪ Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu - xem thêm mục 5.1	16.000.000.000	20.004.482.599
Phải trả - xem thêm mục 5.12	(3.280.000.000)	(3.608.000.000)
Tổng cộng	12.720.000.000	16.396.482.599

▪ Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cho vay	18.000.000.000	6.000.000.000
Chi trả cổ tức	3.608.000.000	-

Công ty đã cho các bên có liên quan vay khi cần để bổ sung vốn lưu động. Lãi được trích theo lãi suất kinh doanh thông thường. Khoản cho vay đối với các bên liên quan có lãi suất từ 10,6% đến 12,6%/năm với thời hạn từ 2 đến 3 tháng.

▪ Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	83.400.000	51.600.000
Lương Giám đốc	210.000.000	120.000.000
Lương các nhân viên chủ chốt khác	193.500.000	108.000.000
Tổng cộng	486.900.000	279.600.000

8. Các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính

Công ty đang thuê phương tiện vận tải với thời gian sử dụng ước tính từ 10 năm theo hợp đồng thuê tài chính với thời hạn 04 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	437.499.600	437.499.600
Trên 1 năm đến 5 năm	109.376.500	546.876.100

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tổng cộng	546.876.100	984.375.700
------------------	--------------------	--------------------

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. Các thông tin thuyết minh khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty đã áp dụng các quy định này cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 04 tháng 03 năm 2011.

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

HUYỀN QUỐC BẢO

NGUYỄN MINH THỨC

NGÔ VĂN CHƯƠNG